

Kế vị tông đồ

từ Thánh Linô, một trong Bảy Mươi môn đệ, qua Giáo hội Công giáo Cổ Utrecht, cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

Đức Giám mục*

Garland F. Byers, Jr., J.D., D.D.‡

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ

✠

1. Thánh Linô, một trong Bảy Mươi môn đệ[CO]

được Chúa Kitô sai đi trong số Bảy Mươi môn đệ khoảng năm 30 sau Công nguyên (Lu-ca 10:1)
được nêu tên trong Kinh Thánh: "Ơ-bu-lu, Bu-đen, Li-nút, Cơ-lau-đia ... thảy đều chào thăm con" (II Ti-mô-thê 4:21)
giám mục tiên khởi của Rôma sau Thánh Phêrô, khoảng năm 67 sau Công nguyên

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Linô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Linô đến Giáo hoàng Phaolô III theo danh sách các giám mục Rôma do Giáo hội Công giáo Rôma lưu giữ: chính là danh sách mà Giáo hội Công giáo Rôma dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô, người mà Thánh Linô đã kế vị.

Thánh Linô được Giáo hội Chính Thống tôn kính là một tông đồ trong Bảy Mươi môn đệ; Giáo hội này mừng lễ kính ngài vào ngày 5 tháng 11, cùng với các Tông đồ Patrôba và Hécma, và kể ngài trong số Bảy Mươi Tông đồ được tôn kính chung vào ngày 4 tháng 1. Giáo hội Công giáo Rôma mừng lễ kính ngài vào ngày 23 tháng 9 và nêu tên ngài đầu tiên trong số các thánh sau các tông đồ trong Lễ quy Rôma của Thánh lễ. Thánh Irênê thành Lyon, khoảng năm 180 sau Công nguyên, đã ghi lại rằng các tông đồ diễm phúc đã trao chức vụ giám mục tại Rôma cho Linô, và rằng Thánh Phaolô có nhắc đến Linô này trong Thư gửi Timôthê.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến

tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

Cp. Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.

C Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.

CO Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

Rôma

Tòa Rôma, nơi các Tông đồ Phêrô và Phaolô đã hiến mạng sống. Các giám mục Rôma từ Thánh Anaclêtô, người kế vị Thánh Linô, đến Giáo hoàng Phaolô III, dưới triều của ngài, Scipione Rebiba đã được nâng lên hàng giám mục năm 1541.

2. Th. Anaclêtô CO ..... khoảng năm 76
3. Th. Clêmentê I CO *Tử đạo* ... khoảng năm 88
4. Th. Êvaristô CO ..... khoảng năm 97
5. Th. Alêxanđê I CO ..... khoảng năm 105
6. Th. Sixtô I CO ..... khoảng năm 115
7. Th. Têlesphôrô CO *Tử đạo* ... khoảng năm 125
8. Th. Hyginô CO ..... khoảng năm 136
9. Th. Piô I CO ..... khoảng năm 140
10. Th. Anicêtô CO ..... khoảng năm 155
11. Th. Sôtê CO ..... khoảng năm 166
12. Th. Êlêuthêriô CO ..... khoảng năm 175
13. Th. Victor I CO 189
14. Th. Zêphyrinô CO 199
15. Th. Callistô I CO *Tử đạo* 217
16. Th. Urbanô I CO 222
17. Th. Pontianô CO *Tử đạo* 230
18. Th. Antêrô CO 235
19. Th. Phabianô CO *Tử đạo* 236
20. Th. Cornêliô CO *Tử đạo* 251
21. Th. Luciô I CO 253
22. Th. Stêphanô I CO 254
23. Th. Sixtô II CO *Tử đạo* 257
24. Th. Điônysiô CO 259
25. Th. Phêlix I CO 269
26. Th. Êutykianô CO 275
27. Th. Caiô CO 283
28. Th. Marcêlinô CO 296
29. Th. Marcêlô I CO 308
30. Th. Eusêbiô CO 309

31. Th. Miltiađê CO 311
32. Th. Silvestrô I CO 314
33. Th. Máccô CO 336
34. Th. Giuliô I CO 337
35. Libêriô 352
36. Th. Đamasô I CO 366
37. Th. Siriciô CO 384
38. Th. Anastasiô I CO 399
39. Th. Innôcentê I CO 401
40. Th. Zôsimô CO 417
41. Th. Bônifaciô I CO 418
42. Th. Cêlestinô I CO 422
43. Th. Sixtô III CO 432
44. Th. Lêô I CO 440
45. Th. Hilariô CO 461
46. Th. Simpliciô CO 468
47. Th. Phêlix III CO 483
48. Th. Gêlasiô I CO 492
49. Anastasiô II 496
50. Th. Symmacô CO 498
51. Th. Hormisđa CO 514
52. Th. Gioan I CO *Tử đạo* 523
53. Th. Phêlix IV CO 526
54. Bônifaciô II 530
55. Gioan II 533
56. Th. Agapitô I CO 535
57. Th. Silvêriô CO *Tử đạo* 536
58. Vigiliô 537
59. Pêlagiô I 556
60. Gioan III 561
61. Bênêđictô I 575
62. Pêlagiô II 579
63. Th. Grêgôriô I CO 590
64. Sabinianô 604
65. Bônifaciô III 607
66. Th. Bônifaciô IV CO 608
67. Th. Adêôđatô I CO 615
68. Bônifaciô V 619
69. Hônôriô I 625
70. Sêvêrinô 640
71. Gioan IV 640
72. Têôđôrô I 642
73. Th. Martinô I CO *Tử đạo* 649
74. Th. Êugêniô I CO 654
75. Th. Vitalianô CO 657
76. Adêôđatô II 672
77. Đônô 676
78. Th. Agathô CO 678
79. Th. Lêô II CO 682
80. Th. Bênêđictô II CO 684
81. Gioan V 685
82. Cônôn 686
83. Th. Sergiô I CO 687
84. Gioan VI 701
85. Gioan VII 705
86. Sisiniô 708
87. Constantinô 708
88. Th. Grêgôriô II CO 715
89. Th. Grêgôriô III CO 731
90. Th. Dacaria CO 741
91. Stêphanô II 752
92. Th. Phaolô I CO 757
93. Stêphanô III 768
94.Ađrianô I 772
95. Th. Lêô III CO 795
96. Stêphanô IV 816
97. Th. Pascalê I CO 817
98. Êugêniô II 824

99. Valentinô 827
100. Grêgôriô IV 827
101. Sergiô II 844
102. Th. Lêô IV [CO] 847
103. Bênêđictô III 855
104. Th. Nicôla I [CO] 858
105. Ađrianô II 867
106. Gioan VIII 872
107. Marinô I 882
108. Th. Ađrianô III [CO] 884
109. Stêphanô V 885
110. Formôsô 891
111. Bônifaciô VI 896
112. Stêphanô VI 896
113. Rômanô 897
114. Têôđôrô II 897
115. Gioan IX 898
116. Bênêđictô IV 900
117. Lêô V 903
118. Sergiô III 904
119. Anastasiô III 911
120. Landô 913
121. Gioan X 914
122. Lêô VI 928
123. Stêphanô VII 928
124. Gioan XI 931
125. Lêô VII 936
126. Stêphanô VIII 939
127. Marinô II 942
128. Agapitô II 946
129. Gioan XII 955
130. Lêô VIII 963
131. Bênêđictô V 964
132. Gioan XIII 965
133. Bênêđictô VI 973
134. Bênêđictô VII 974
135. Gioan XIV 983
136. Gioan XV 985
137. Grêgôriô V 996
138. Silvestrô II 999
139. Gioan XVII 1003
140. Gioan XVIII 1004
141. Sergiô IV 1009
142. Bênêđictô VIII 1012
143. Gioan XIX 1024
144. Bênêđictô IX 1032
145. Silvestrô III 1045
146. Bênêđictô IX 1045
147. Grêgôriô VI 1045
148. Clêmentê II 1046
149. Bênêđictô IX 1047
150. Đamasô II 1048
151. Th. Lêô IX [C] 1049
152. Victor II 1055
153. Stêphanô IX 1057
154. Nicôla II 1059
155. Alêxanđê II 1061
156. Th. Grêgôriô VII [C] 1073
157. Cp. Victor III [C] 1086
158. Cp. Urbanô II [C] 1088
159. Pascalê II 1099
160. Gêlasiô II 1118
161. Callistô II 1119
162. Hônôriô II 1124
163. Innôcentê II 1130
164. Cêlestinô II 1143
165. Luciô II 1144
166. Cp. Êugêniô III [C] 1145

167. Anastasiô IV 1153
168. Ađrianô IV 1154
169. Alêxanđê III 1159
170. Luciô III 1181
171. Urbanô III 1185
172. Grêgôriô VIII 1187
173. Clêmentê III 1187
174. Cêlestinô III 1191
175. Innôcentê III 1198
176. Hônôriô III 1216
177. Grêgôriô IX 1227
178. Cêlestinô IV 1241
179. Innôcentê IV 1243
180. Alêxanđê IV 1254
181. Urbanô IV 1261
182. Clêmentê IV 1265
183. Cp. Grêgôriô X [C] 1271
184. Cp. Innôcentê V [C] 1276
185. Ađrianô V 1276
186. Gioan XXI 1276
187. Nicôla III 1277
188. Martinô IV 1281
189. Hônôriô IV 1285
190. Nicôla IV 1288
191. Th. Cêlestinô V [C] 1294
192. Bônifaciô VIII 1294
193. Cp. Bênêđictô XI [C] 1303
194. Clêmentê V 1305
195. Gioan XXII 1316
196. Bênêđictô XII 1334
197. Clêmentê VI 1342
198. Innôcentê VI 1352
199. Cp. Urbanô V [C] 1362
200. Grêgôriô XI 1370
201. Urbanô VI 1378
202. Bônifaciô IX 1389
203. Innôcentê VII 1404
204. Grêgôriô XII 1406
205. Martinô V 1417
206. Êugêniô IV 1431
207. Nicôla V 1447
208. Callistô III 1455
209. Piô II 1458
210. Phaolô II 1464
211. Sixtô IV 1471
212. Innôcentê VIII 1484
213. Alêxanđê VI 1492
214. Piô III 1503
215. Giuliô II 1503
216. Lêô X 1513
217. Ađrianô VI 1522
218. Clêmentê VII 1523
219. Phaolô III 1534

Dòng kế vị Rebiba

Từ Hồng y Scipione Rebiba đến Hồng y Luigi Caetani, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

220. Scipione Rebiba 1541
221. Giulio Antonio Santorio 1566
222. Girolamo Bernerio 1586
223. Galeazzo Sanvitale 1604
224. Ludovico Ludovisi 1621
225. Luigi Caetani 1622

Rôma và Pháp

Từ Giovanni Battista Scanaroli, được Hồng y Caetani tấn phong giám mục năm 1630, qua các tổng giám mục và giám mục của Reims, Meaux và Condom, đến Dominique-

Marie Varlet, được tấn phong giám mục tại Paris năm 1719.

226. Giovanni Battista Scanaroli 1630
227. Antonio Barberini 1655
228. Charles-Maurice Le Tellier 1668
229. Jacques-Bénigne Bossuet 1670
230. Jacques de Goyon de Matignon 1693
231. Dominique-Marie Varlet 1719

Utrecht

Các tổng giám mục và giám mục Công giáo Cổ của Utrecht, Haarlem và Deventer, từ Petrus Johannes Meindaerts, được Varlet tấn phong năm 1739, cho đến Gerardus Gul, Tổng Giám mục Utrecht.

232. Petrus Johannes Meindaerts 1739
233. Johannes van Stiphout 1745
234. Gualtherus Michael van Nieuwenhuizen 1768
235. Adrianus Johannes Broekman 1778
236. Johannes Jacobus van Rhijn 1797
237. Gisbertus de Jong 1805
238. Willibrordus van Os 1814
239. Johannes Bon 1819
240. Johannes van Santen 1825
241. Hermanus Heykamp 1854
242. Casparus Johannes Rinkel 1873
243. Gerardus Gul 1892

Anh và Hoa Kỳ

Từ Arnold Harris Mathew, được tấn phong giám mục tại Utrecht năm 1908, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

244. Arnold Harris Mathew 1908
245. Rudolph de Landas Berghes 1913
246. William Henry Francis Brothers 1916
247. William Montgomery Brown 1925
248. Wallace David de Ortega Maxey 1927
249. Nils Bertil Alexander Persson 1986
250. Samuel Guido, Jr. 2004

251.

Garland F. Byers, Jr.

2013

Dòng kế vị chung với Giám mục Rôma

Giám mục Rôma hiện nay, Giáo hoàng Lêô XIV, và Đức Giám mục Byers cùng chung một dòng kế vị tông đồ từ Thánh Linô cho đến Hồng y Luigi Caetani (được tấn phong giám mục năm 1622). Chính tay Hồng y Caetani đã tấn phong các giám mục mà từ đó cả hai dòng kế vị phát xuất: trong dòng kế vị của Giáo hoàng Lêô XIV là Hồng y Ulderico Carpegna; trong dòng kế vị này của Đức Giám mục Byers là Giovanni Battista Scanaroli, cả hai đều vào năm 1630.

Bí tích Truyền Chức Thánh

Lễ phong chức
Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục
Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong
Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong
Giám mục Bradley A. Varvil
Giám mục Michael Byus
Giám mục James Thompson
Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang Về Đức Giám mục.

Phục vụ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn "Aáy" thành "Ấy", "k"" thành "kỳ"); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Chân dung Giáo hoàng Thánh Linô, bản in, Rijksmuseum, Amsterdam, lấy từ Wikimedia Commons; được bảo tàng phát hành vào public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.